

## Kính khoảng 10mm trong cường lực

[Kính cường lực trong suốt 10mm](#) (còn gọi là kính cường lực trong suốt 10 mm, kính cường lực trong suốt 10 mm) được chế tạo bằng cách nung kính ủ đến hơn 600°C và làm nguội nhanh chóng. Kính cường lực 10mm là **không dễ bị phá vỡ khi bị tấn công**. Ngay cả khi kính vỡ, các hạt thủy tinh vỡ có dạng tổ ong với các góc tù không gây tổn thương nghiêm trọng cho cơ thể con người. Đó là một **kính an toàn** được sử dụng khi độ bền, khả năng chịu nhiệt và an toàn là những cân nhắc quan trọng.

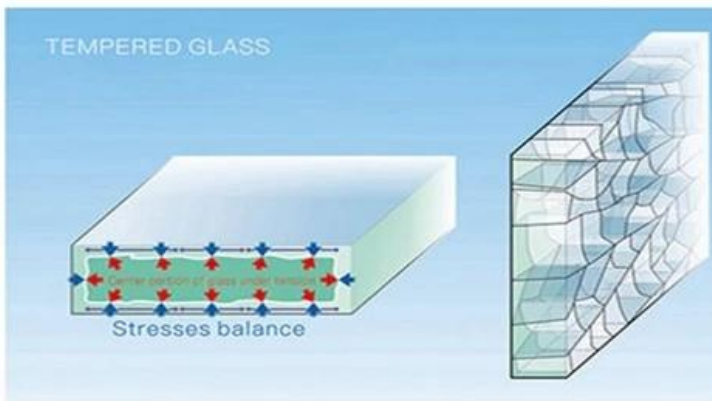


## Đặc điểm của kính cường lực trong suốt 10 mm

1. **3-5 lần** cứng hơn kính nổi thông thường
2. Một khi xảy ra vỡ, kính sẽ phân hủy thành **hình tổ ong với các góc tù**, tương đối vô hại đối với cơ thể con người.
3. Độ ổn định nhiệt của kính cường lực cao gấp ba lần so với kính nổi có cùng độ dày. [Kính cường lực](#) có thể chịu được sự thay đổi nhiệt độ đột ngột của **250 đến 320oC** trong khi kính nổi chỉ có thể chịu được sự thay đổi từ 20 đến 100oC.
4. Kích thước được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Feature(性能)	Tempered(钢化)	Heat strengthened(半钢化)	Normal(普通)
Safety(安全性)	best(最好)	general(一般)	none(没有)
Intensity(强度)	150mpa	100~1520mpa	30~90mpa
Thermal stability(热稳定性)	250~320°C	100°C	2~100°C
Surface stress(表面应力)	95mpa	24~69mpa	.....
Broken state(破碎状态)	obtuse-angled grain(钝角颗粒)	shooting broken(放射状破碎)	sharp(锐利)
Self-destruction(自爆)	sometimes(会)	seldom(基本不会)	never(不会)

**Toughened principle Surface of glass in compression (> 10,000 psi)**  
**钢化玻璃在压缩面 (> 10000 psi)**



**Compare normal glass with toughened glass**  
**钢化玻璃与普通玻璃比较**

Toughened glass broken into small cubical fragments high safety human harmless.



Normal glass broken into big and sharp fragments easy hurt human.



**The comparison between tempered glass, heat strengthened glass and normal glass**  
**钢化、半钢化与普通玻璃的性能比较 (安全性、强度、热稳定性、破碎状态)**

## Ứng dụng kính cường lực

- 1. Vách ngăn nội thất và vách ngăn văn phòng.
- 2. Lan can và hàng rào.
- 3. Windows, Cửa ra vào, Phòng triển lãm, [Phòng tắm](#) và như thế.



Interior partitions and office enclosures.



Balustrades and fence.



Windows



Shower Room

## chi tiết đóng gói

- .
- .
- .
- 4. **Đai thép** hoặc đai vật liệu khác để củng cố

